FireAnt

# CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

| Thông tin giao dịch | 31/03/2025 |
|---|---|
| Giá hiện tại (VNĐ) | 49,300 |
| Cao nhất 52 tuần (VNĐ) | 54,700 |
| Thấp nhất 52 tuần (VNĐ) | 40,946 |
| SL cổ phiếu LH | 31,999,969 |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 400 |
| % sở hữu nước ngoài | 0.1% |
| Vốn điều lệ (tỷ VNĐ) | |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ) | 1,578 |
| P/E | 13.2 |
| EPS | 3,748 |

| | YTD | 1T | 3T | 6T |
|---|---|---|---|---|
| SEB | 5.5% | -9.9% | 4.8% | 5.7% |
| VNINDEX | 2.9% | -0.4% | 2.7% | 1.1% |

## Cơ cấu Tổng tài sản

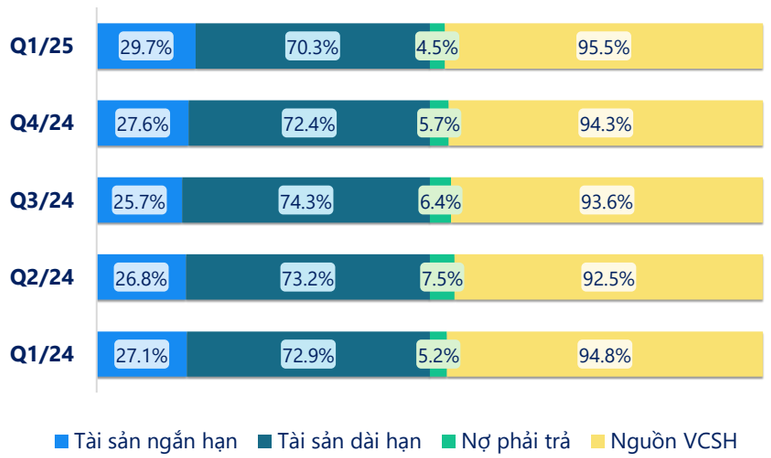


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS

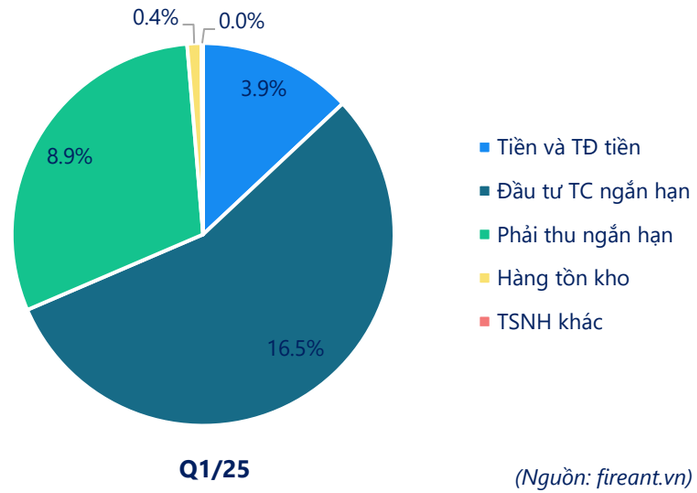


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu sở hữu

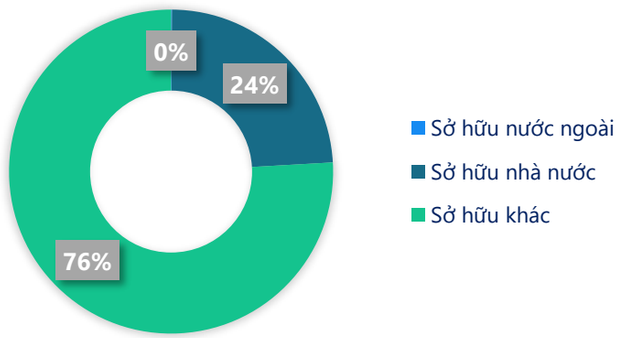


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu cổ đông

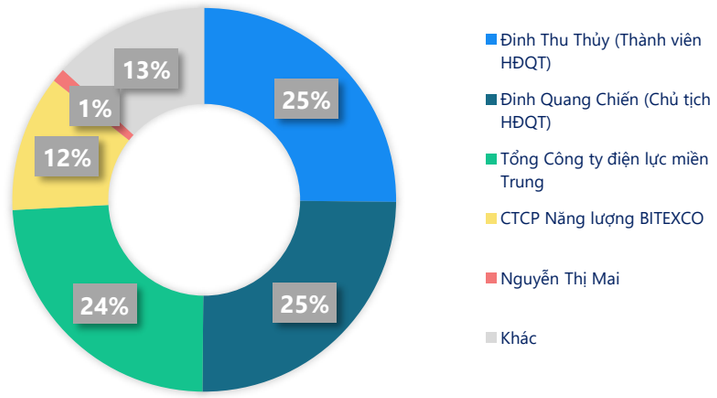


(Nguồn: fireant.vn)

## Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

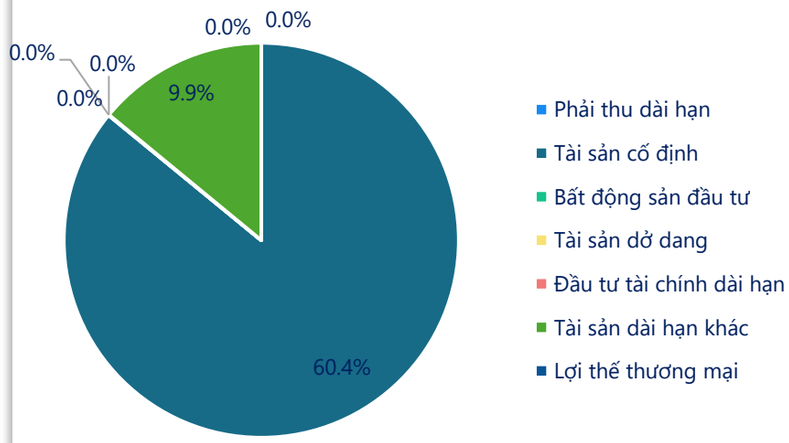


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

## Tiền và tương đương tiền

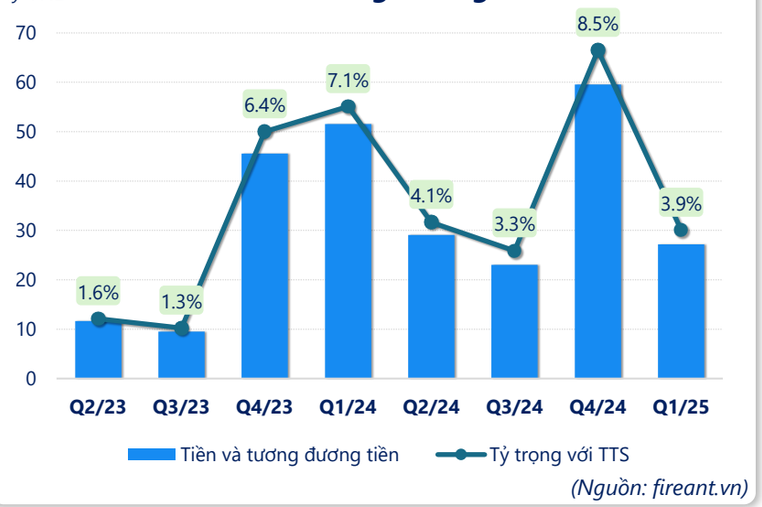


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Phải thu ngắn hạn

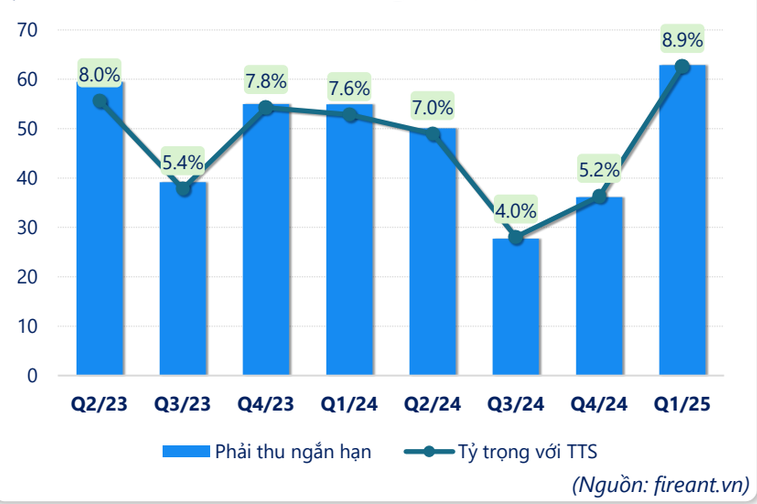


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Hàng tồn kho




*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tài sản cố định

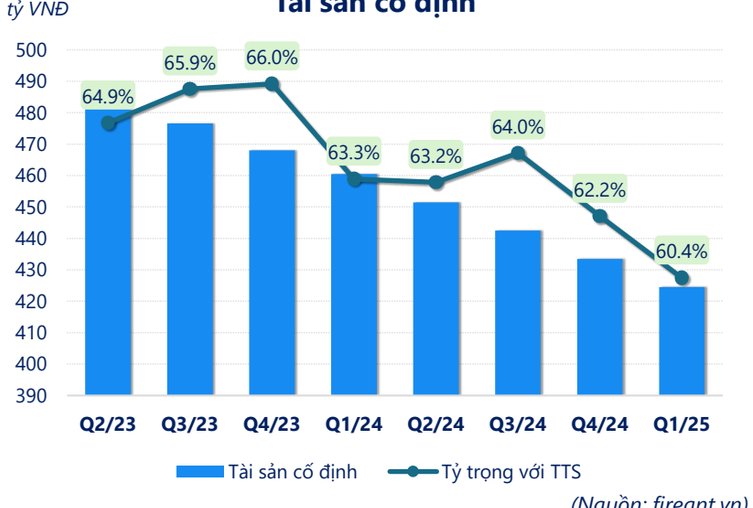


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Nợ vay

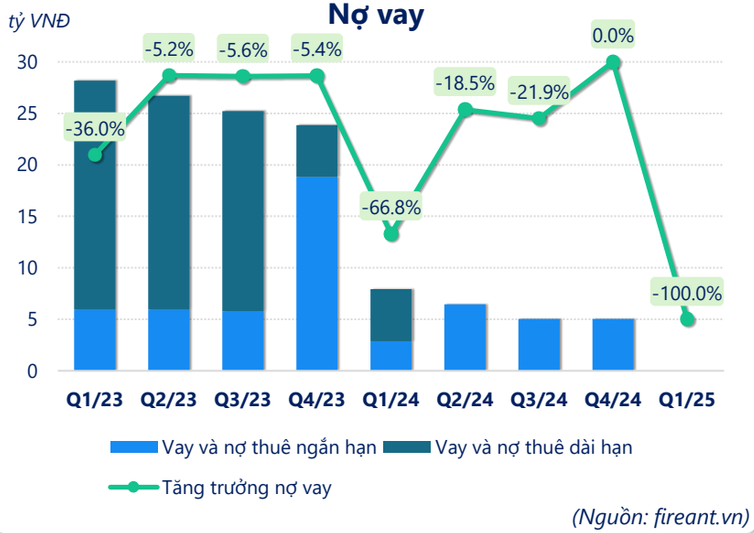


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vốn chủ sở hữu

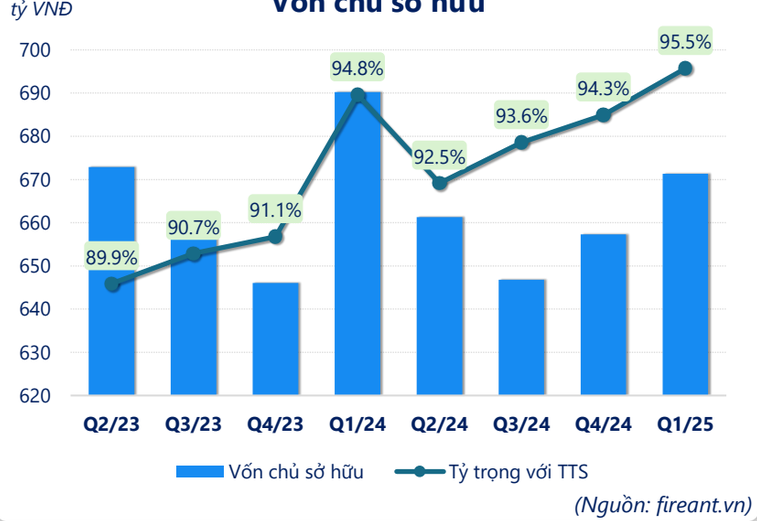


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

# CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

## Kết quả kinh doanh

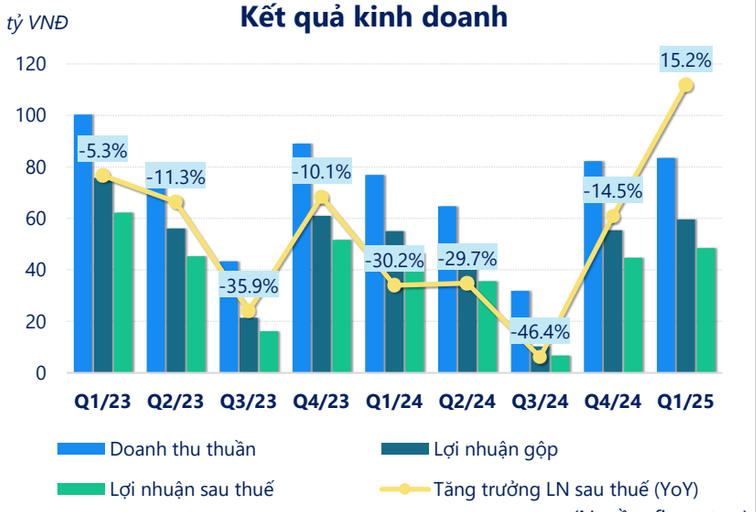


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất lợi nhuận

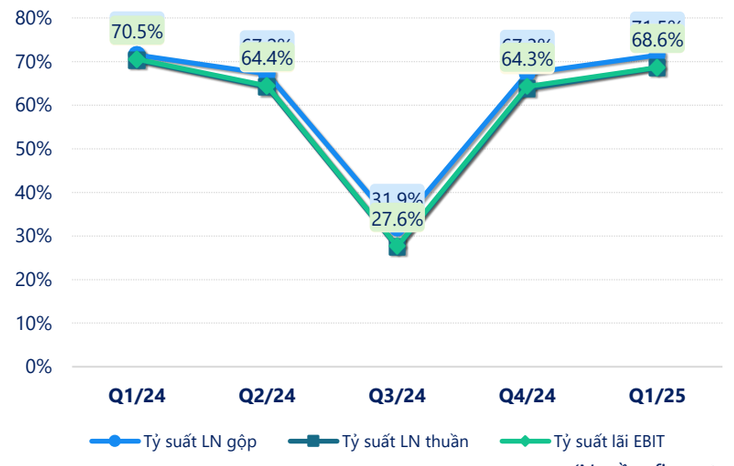


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Tỷ suất sinh lợi

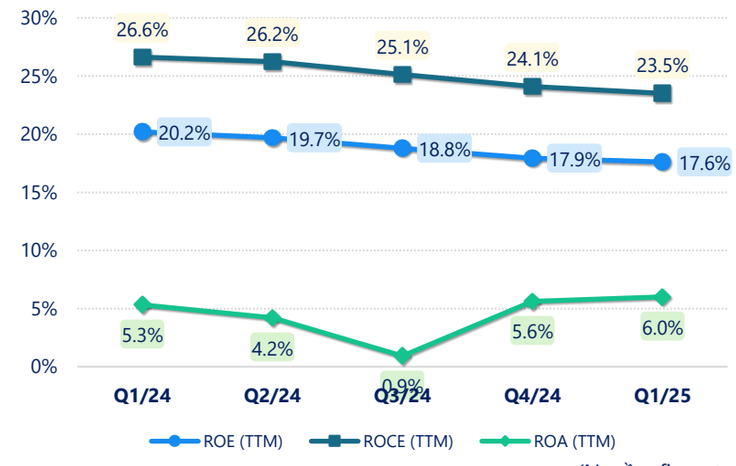


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Vòng quay tài sản

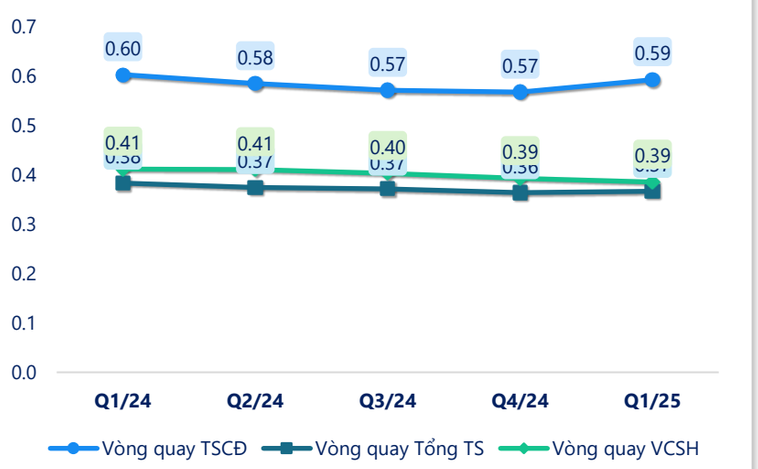


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Chỉ số thanh khoản

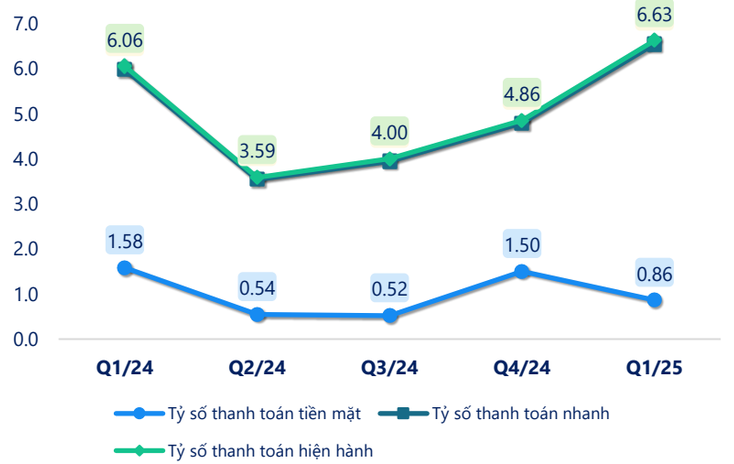


*(Nguồn: fireant.vn)*

## Lưu chuyển tiền

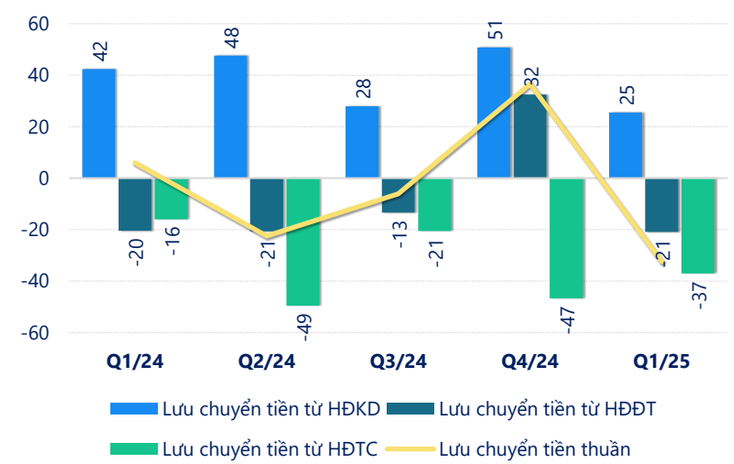


*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic

FireAnt

# CTCP Đầu tư và Phát triển Điện Miền Trung (HNX: SEB)

| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)* | Tại ngày 31/3/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **703** | **697** | **0.8%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 209 | 193 | 8.3% |
| Tiền và tương đương tiền | 27.2 | 59.6 | -54.4% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 116 | 94.2 | 23.1% |
| Phải thu ngắn hạn | 62.9 | 36.2 | 73.9% |
| Hàng tồn kho | 2.48 | 2.49 | -0.4% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.31 | 0.26 | 17.3% |
| **Tài sản dài hạn** | **494** | **504** | **-2.0%** |
| Phải thu dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản cố định | 425 | 433 | -2.0% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.21 | 0.21 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 0 | 0 | |
| Tài sản dài hạn khác | **69.3** | **70.6** | **-1.9%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 31.5 | 39.7 | -20.6% |
| **Nợ ngắn hạn** | **31.5** | **39.7** | **-20.6%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 5.04 | -100% |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 5.46 | 5.68 | -3.9% |
| **Nợ dài hạn** | 0 | 0 | |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **671** | **657** | **2.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **671** | **657** | **2.1%** |
| Vốn điều lệ | 320 | 320 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | 76.9 | 64.7 | 31.9 | 82.3 | 83.5 |
| Giá vốn hàng bán | 21.9 | 21.2 | 21.7 | 26.9 | 23.8 |
| **Lợi nhuận gộp** | 55.0 | 43.4 | 10.2 | 55.3 | 59.6 |
| Doanh thu HĐTC | 2.40 | 1.30 | 1.84 | 1.03 | 0.84 |
| Chi phí TC | 0.19 | 0.22 | 0.09 | 0.10 | 0.03 |
| **Chi phí lãi vay** | 0.16 | 0.10 | 0.09 | 0.10 | 0.03 |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí QLDN | 3.12 | 3.02 | 3.18 | 3.85 | 3.21 |
| **LN thuần từ HĐKD** | 54.1 | 41.5 | 8.76 | 52.4 | 57.2 |
| Lợi nhuận khác | 0 | 0.08 | -0.04 | 0.37 | 0.00 |
| **LN trước thuế** | 54.1 | 41.6 | 8.72 | 52.8 | 57.2 |
| **Lợi nhuận sau thuế** | 46.5 | 35.6 | 6.74 | 44.7 | 48.5 |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | 40.0 | 30.8 | 6.56 | 39.6 | 43.0 |

*(Nguồn: fireant.vn)*

| LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)* | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 42.4 | 47.6 | 27.9 | 50.8 | 25.5 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -20.5 | -20.6 | -13.4 | 32.5 | -20.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -15.9 | -49.5 | -20.6 | -46.7 | -37.0 |
| Tiền đầu kỳ | 45.6 | 51.6 | 29.1 | 23.0 | 59.6 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **5.99** | **-22.5** | **-6.07** | **36.6** | **-32.4** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Tiền cuối kỳ | 51.6 | 29.1 | 23.0 | 59.6 | 27.2 |

*(Nguồn: fireant.vn)*



Powered by Infographic